BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 56/2017/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

THÔNG TƯ
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh*:* Định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp áp dụng cho các công việc sau:

1.1. Thành lập mới bản đồ hành chính các cấp

1.1.1. Biên tập kỹ thuật

1.1.2. Xây dựng bản tác giả dạng số

1.1.3. Biên tập hoàn thiện bản tác giả

1.1.4. Biên tập phục vụ chế in

1.1.5. Chế in và in bản đồ hành chính

1.2. Tái bản bản đồ hành chính các cấp có hiện chỉnh

1.2.1. Hiện chỉnh bản tác giả

1.2.1.1. Biên tập kỹ thuật

1.2.1.2. Hiện chỉnh bản tác giả dạng số

1.2.2. Biên tập hoàn thiện bản tác giả, Biên tập phục vụ chế in, Chế in và in bản đồ hành chính

1.2.2.1. Biên tập hoàn thiện bản tác giả

1.2.2.2. Biên tập phục vụ chế in

1.2.2.3. Chế in và in bản đồ hành chính

2. Đối tượng áp dụng

- Định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT) được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành của các dự án, công trình và nhiệm vụ về thành lập bản đồ hành chính các cấp do các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện khi chưa có định mức tổng hợp.

- Định mức KT-KT được sử dụng để phục vụ công tác điều hành sản xuất của các đơn vị sản xuất cơ sở và biên soạn định mức tổng hợp phục vụ công tác quản lý sản xuất của các cơ quan quản lý nhà nước.

3. Cơ sở xây dựng định mức

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức ngành tài nguyên và môi trường.

- Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp.

- Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc và bản đồ.

- Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng phổ biến trong công tác đo đạc và bản đồ.

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ lao động (dụng cụ, thiết bị, máy móc) và bảo hộ lao động cho người sản xuất.

- Tổ chức sản xuất, trình độ lao động công nghệ của người lao động trong Ngành đo đạc và bản đồ.

4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Bản đồ hành chính	BĐHC
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 6	ĐĐBĐV III.6
Đo đạc bản đồ viên hạng IV bậc 8	ĐĐBĐV IV.8
Khó khăn 1, Khó khăn 2, Khó khăn 3, Khó khăn 4	KK1, KK2, KK3, KK4
Thứ tự	TT
Công suất	CS
Máy in phun bản đồ khổ Ao	Máy in Ploter Ao

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau

5.1. Định mức lao động công nghệ: định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

5.1.1. Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc.

5.1.2. Phân loại khó khăn: quy định các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn.

5.1.3. Định biên: xác định số lượng và cấp bậc kỹ thuật của lao động thực hiện công việc.

Cấp bậc kỹ thuật công việc được xác định qua cấp bậc lao động căn cứ theo quy định hiện hành của pháp luật.

5.1.4. Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp để sản xuất một đơn vị sản phẩm; đơn vị tính là công/đơn vị sản phẩm.

Ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

- Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ) và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

+ Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

+ Định mức sử dụng dụng cụ: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

+ Định mức sử dụng thiết bị: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ (thời gian tính hao mòn), thiết bị (thời gian tính khấu hao) là thời gian quy định sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

+ Thời hạn sử dụng dụng cụ: xác định bằng phương pháp thống kê; đơn vị tính là tháng.

+ Thời gian tính khấu hao thiết bị: theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

- Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

6. Quy định áp dụng định mức

6.1. Định mức quy định cho kích thước mảnh khác nhau tính theo hệ số quy định tại bảng dưới:

TT	Kích thước mảnh (cm)	Hệ số
1	19 x 27 (khổ A4)	0,15
2	27 x 38 (khổ A3)	0,22
3	38 x 54 (khổ A2)	0,38
4	54 x 78 (khổ A1)	0,50
5	79 x 109 (khổ A0)	1,00
6	Lớn hơn	Tỷ lệ thuận theo diện tích mảnh

6.2. Định mức thành lập mới (hoặc tái bản có hiện chỉnh) BĐHC cấp huyện (loại khó khăn 1) quy định cho các huyện có dưới 35 xã, định mức cho các huyện có từ 35 xã trở lên tính bằng 1,20 định mức đã quy định.

6.3. Định mức cho bước in thật của bước công việc Chế in và in BĐHC quy định cho trường hợp cơ số in 300 tờ/mảnh. Khi cơ số in thay đổi thì tính lại mức theo tỷ lệ thuận.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Thành lập mới bản đồ hành chính các cấp

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

1.1.1.1. Biên tập kỹ thuật BĐHC các cấp

Biên tập kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu nội dung và các yêu cầu kỹ thuật của Luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc Thiết kế kỹ thuật - Dự toán hay Dự án đã được phê duyệt.

a) Thu thập, đánh giá tài liệu

- Thu thập tài liệu theo quy định tại Luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc Thiết kế kỹ thuật - Dự toán hay Dự án đã được duyệt.

- Đánh giá xác định phương án sử dụng phù hợp theo các quy định của Luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc Thiết kế kỹ thuật - Dự toán hay Dự án.

b) Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết

- Phương án xử lý, sử dụng các tài liệu hiện có;

- Xác định các tài liệu hoặc thông tin còn thiếu cần được thu thập, điều tra bổ sung thực địa;

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu biểu thị nội dung trên bản đồ hành chính phù hợp với đặc điểm từng khu vực địa lý của bản đồ thành lập.

c) Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung

- Thiết kế thư viện ký hiệu theo các yêu cầu của quy định kỹ thuật;

- Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung, thư mục lưu trữ dữ liệu đảm bảo tính đầy đủ, logic, thuận lợi trong các thao tác biên tập và tìm kiếm dữ liệu và phù hợp với môi trường biên tập thành lập bản đồ;

- Thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung sử dụng để xây dựng bản tác giả dạng số bản đồ hành chính nhà nước được áp dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

1.1.1.2. Xây dựng bản tác giả dạng số BĐHC các cấp

a) Chuẩn bị tài liệu

Nghiên cứu biên tập kỹ thuật và các văn bản liên quan; chuẩn bị các tài liệu bản đồ, cơ sở dữ liệu, các phần mềm sử dụng; sao chép các tệp chuẩn vào đúng thư mục quy định; tạo lập các thư mục lưu trữ.

b) Xây dựng cơ sở toán học

Xác định khung bản đồ; chia mảnh, đánh số mảnh; xác định kinh, vỹ tuyến; lựa chọn điểm tọa độ và độ cao quốc gia; ghi chú tỷ lệ và xây dựng thước tỷ lệ bản đồ.

c) Biên tập các yếu tố nội dung

- Lựa chọn, khái quát, trình bày các yếu tố nội dung bản đồ hành chính đảm bảo chỉ tiêu nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 22, Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp.

- In phun phục vụ điều tra thực địa.

d) Điều tra hiện chỉnh thực địa

Xác minh, chỉnh sửa các yếu tố nội dung đã có trên bản đồ theo đúng thực tế; bổ sung các yếu tố nội dung bản đồ mới xuất hiện trên thực địa; thu thập các tài liệu, bản đồ, số liệu, văn bản quy phạm pháp luật phục vụ cho việc cập nhật, biên tập trong phòng.

đ) Cập nhật kết quả điều tra

Chuyển vẽ lên bản tác giả dạng số các kết quả điều tra hiện chỉnh thực địa và từ các tài liệu khác thu thập được ở địa phương.

e) Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số

Trình bày các yếu tố nội dung BĐHC; trình bày bản đồ phụ; bảng diện tích, dân số; bản chú giải và các nội dung khác.

1.1.1.3. Biên tập hoàn thiện bản tác giả BĐHC các cấp

a) Biên tập trình bày nội dung bản tác giả: biên tập lại một số yếu tố nội dung bản tác giả dạng số cho phù hợp với bản đồ in trên giấy;

b) In phun bản tác giả phục vụ kiểm tra, sửa chữa, xác nhận của đơn vị nghiệm thu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.1.1.4. Biên tập phục vụ chế in

a) Biên tập tách màu: Biên tập các tệp tin theo màu ở khuôn dạng EPS;

b) In, hiện tráng phim, kiểm tra: Kiểm tra tệp tin in phim tách màu trên máy, In phim tách màu. Hoàn thiện thành quả, phục vụ KTNT và giao nộp.

1.1.1.5. Chế in và in BĐHC

a) Chế in: phơi bản, điện kẽm

b) In thử: chuẩn bị, in thử, kiểm tra và sửa chữa.

c) In thật: chuẩn bị, xén giấy, in thật (in tờ mẫu, in đủ cơ số), phân cấp, đóng gói.

1.1.2. Phân loại khó khăn

Loại 1: bản đồ hành chính cấp huyện.

Loại 2: bản đồ hành chính cấp tỉnh được thành lập ở tỷ lệ >1:50.000.

Loại 3: bản đồ hành chính cấp tỉnh được thành lập ở tỷ lệ ≤ 1:50.000.

Loại 4: bản đồ hành chính cấp tỉnh của các thành phố trực thuộc Trung ương và các tỉnh Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An; bản đồ hành chính toàn quốc.

1.1.3. Định biên

a) Biên tập kỹ thuật, Xây dựng bản tác giả dạng số, Biên tập hoàn thiện bản tác giả và Biên tập phục vụ chế in: 1ĐĐBĐV III.6;

b) Chế in và in BĐHC: 1ĐĐBĐV IV.8

1.1.4. Định mức: công/mảnh (kích thước mảnh là 79cm x 109cm).

Bảng 1

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Biên tập kỹ thuật**	**66,42**	**89,67**	**99,53**	**129,39**
1.1	Thu thập, đánh giá tài liệu	13,95	18,83	20,90	27,17
1.2	Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết	36,53	49,32	54,74	71,16
1.3	Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung	15,94	21,52	23,89	31,06
2	**Xây dựng bản tác giả dạng số**	**228,78**	**308,85**	**342,83**	**445,67**
2.1	Chuẩn bị tài liệu	11,44	15,44	17,14	22,28
2.2	Xây dựng cơ sở toán học	2,29	3,09	3,43	4,46
2.3	Biên tập các yếu tố nội dung	128,11	172,95	191,98	249,58
2.4	Điều tra hiện chỉnh thực địa	41,18	55,59	61,72	80,21
2.5	Cập nhật kết quả điều tra	22,88	30,89	34,28	44,57
2.6	Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số	22,88	30,89	34,28	44,57
3	**Biên tập hoàn thiện bản tác giả**	**73,80**	**99,63**	**110,59**	**143,77**
3.1	Biên tập trình bày nội dung bản tác giả	59,04	79,70	88,47	115,02
3.2	In phun, kiểm tra, sửa chữa	14,76	19,93	22,12	28,75
4	**Biên tập phục vụ chế in**	**28,35**	**32,40**	**37,26**	**42,12**
4.1	Biên tập tách màu	4,86	6,48	8,10	9,72
4.2	In, hiện tráng phim, kiểm tra	23,49	25,92	29,16	32,40
5	**Chế in và in BĐHC**	**37,13**	**37,13**	**37,13**	**37,13**
5.1	Chế in	14,80	14,80	14,80	14,80
5.2	In thử	9,80	9,80	9,80	9,80
5.3	In thật	12,53	12,53	12,53	12,53
	Cộng	**434,48**	**567,68**	**627,34**	**798,08**

1.2. Định mức vật tư và thiết bị

1.2.1. Định mức dụng cụ: ca/mảnh (79 x 109) cm

Bảng 2

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	12	501,86
2	Bàn máy vi tính	cái	96	393,92
3	Ghế xoay	cái	96	501,86
4	Dép xốp	đôi	6	501,86
5	Đồng hồ treo tường	cái	60	125,47
6	Đèn neon 40W	bộ	36	501,86
7	Bút dạ màu	cái	1	1,50
8	Giá để tài liệu bằng sắt	cái	96	125,47
9	Ký hiệu bản đồ	quyển	48	3,00
10	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	31,36
11	Máy hút bụi 1,5 kW	cái	60	3,76
12	Máy tính tay	cái	60	3,00
13	Ổn áp (chung) 10A	cái	60	98,48
14	Quạt thông gió 40W	cái	60	84,05
15	Quạt trần 100W	cái	60	84,05
16	Tủ đựng tài liệu	cái	96	125,47
17	Thước nhựa 1,2m	cái	36	1,00
18	Lưu điện 600 W	cái	60	393,92
19	Chuột máy tính	cái	12	393,92
20	Thùng đựng thuốc	bộ	24	0,95
21	Xô nhựa loại 10 lít	cái	36	7,36
22	Bình nóng lạnh 2,5 kW	cái	60	0,23
23	Điện năng	kW		846,52

Ghi chú: Định mức tại Bảng 2 quy định cho thành lập bản đồ hành chính loại khó khăn 3, định mức cho các loại khó khăn khác của từng bước công việc được tính theo hệ số quy định tại Bảng 3.

Bảng 3

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Biên tập kỹ thuật**	**0,11**	**0,14**	**0,16**	**0,21**
1.1	Thu thập, đánh giá tài liệu	0,02	0,03	0,03	0,04
1.2	Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết	0,06	0,08	0,09	0,12
1.3	Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung	0,03	0,03	0,04	0,05
2	**Xây dựng bản tác giả dạng số**	**0,36**	**0,49**	**0,54**	**0,71**
2.1	Chuẩn bị tài liệu	0,02	0,02	0,02	0,04
2.2	Xây dựng cơ sở toán học	0,01	0,01	0,01	0,01
2.3	Biên tập các yếu tố nội dung	0,20	0,28	0,31	0,40
2.4	Điều tra hiện chỉnh thực địa	0,06	0,09	0,10	0,13
2.5	Cập nhật kết quả điều tra	0,03	0,04	0,05	0,07
2.6	Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số	0,04	0,05	0,05	0,06
3	**Biên tập hoàn thiện bản tác giả**	**0,12**	**0,16**	**0,18**	**0,23**
3.1	Biên tập trình bày nội dung bản tác giả	0,10	0,13	0,14	0,18
3.2	In phun, kiểm tra, sửa chữa	0,02	0,03	0,04	0,05
4	**Biên tập phục vụ chế in**	**0,05**	**0,05**	**0,06**	**0,07**
4.1	Biên tập tách màu	0,01	0,01	0,01	0,02
4.2	In, hiện tráng phim, kiểm tra	0,04	0,04	0,05	0,05
5	**Chế in và in BĐHC**	**0,06**	**0,06**	**0,06**	**0,06**
5.1	Chế in	0,02	0,02	0,02	0,02
5.2	In thử	0,02	0,02	0,02	0,02
5.3	In thật	0,02	0,02	0,02	0,02
	Cộng	**0,70**	**0,90**	**1,00**	**1,28**

1.2.2. Định mức thiết bị: ca/mảnh (79 x 109) cm

Bảng 4

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Biên tập kỹ thuật**						
	Máy vi tính	cái	0,40	39,85	53,80	59,71	77,63

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	8,90	12,01	13,33	17,33
	Máy in laser	cái	0,40	0,02	0,02	0,02	0,02
	Điện năng	kW		298,43	402,77	447,02	581,15
2	**Xây dựng bản tác giả dạng số**						
	Máy vi tính	cái	0,40	91,51	123,54	137,13	178,26
	Máy quét	cái	2,50	1,06	1,41	1,54	1,95
	Thiết bị nối mạng	bộ	0,10	3,66	4,94	5,48	7,13
	Máy chủ Netserver	cái	0,40	3,66	4,94	5,48	7,13
	Máy in phun A0	cái	0,40	0,90	1,10	1,34	1,62
	Phần mềm biên tập bản đồ	bản		3,66	4,94	5,48	7,13
	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	30,65	41,38	45,93	59,71
	Điện năng	kW		914,53	1233,83	1369,38	1778,72
3	**Biên tập hoàn thiện bản tác giả**						
	Máy vi tính	cái	0,40	44,28	59,77	66,35	86,26
	Thiết bị nối mạng	bộ	0,10	1,77	2,39	2,65	3,45
	Máy chủ Netserver	cái	0,40	1,77	2,39	2,65	3,45
	Máy in phun A0	cái	0,40	1,44	1,65	1,90	2,16
	Phần mềm biên tập bản đồ	bản		1,77	2,39	2,65	3,45
	Đầu ghi đĩa CD	cái	0,40	0,90	0,90	0,90	0,90
	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	9,69	11,87	14,54	17,69
	Điện năng	kW		343,13	438,80	512,15	641,50
4	**Biên tập phục vụ chế in**						
	Máy xử lý phim	cái	3,00	1,08	1,08	1,08	1,08
	Máy đo kiểm tra phim	cái	0,80	0,72	0,90	1,08	1,44
	Máy vi tính	cái	0,40	17,04	19,44	22,36	25,27

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
	Thiết bị nối mạng	bộ	0,10	1,14	1,30	1,50	1,68
	Máy chủ Netserver	cái	0,40	1,14	1,30	1,50	1,68
	Phần mềm biên tập bản đồ	bản		1,14	1,30	1,50	1,68
	Đầu ghi đĩa CD	cái	0,40	0,90	0,90	0,90	0,90
	Máy soát phim	cái	3,60	5,04	6,30	8,28	10,08
	Máy in phim điện tử	bộ	12,00	1,80	2,52	3,24	3,78
	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	3,79	4,34	4,99	5,64
	Điện năng	kW		477,18	631,79	788,12	921,95
5	**Chế in và in BĐHC**						
	Máy phơi bản	cái	5,00	6,69	6,69	6,69	6,69
	Máy hiện bản kẽm	cái	3,50	6,68	6,68	6,68	6,68
	Máy in	cái	27,00	8,78	8,78	8,78	8,78
	Máy nâng giấy	cái		0,05	0,05	0,05	0,05
	Máy xén giấy	cái	7,70	0,07	0,07	0,07	0,07
	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	4,96	4,96	4,96	4,96
	Điện năng	kW		2564,85	2564,85	2564,85	2564,85

Ghi chú: Định mức cho từng bước chi tiết của bước công việc được tính theo hệ số quy định tại Bảng 5.

Bảng 5

TT	Công việc	Hệ số
1	**Biên tập kỹ thuật**	**1,00**
1.1	Thu thập, đánh giá tài liệu	0,21
1.2	Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết	0,55
1.3	Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung	0,24
2	**Xây dựng bản tác giả ở dạng số**	**1,00**
2.1	Chuẩn bị tài liệu	0,05
2.2	Xây dựng cơ sở toán học	0,01
2.3	Biên tập các yếu tố nội dung	0,56

TT	Công việc	Hệ số
2.4	Điều tra hiện chỉnh thực địa	0,18
2.5	Cập nhật kết quả điều tra	0,10
2.6	Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số	0,10
3	**Biên tập hoàn thiện bản tác giả**	**1,00**
3.1	Biên tập trình bày nội dung bản tác giả	0,80
3.2	In phun, kiểm tra, sửa chữa	0,20
4	**Biên tập phục vụ chế in**	**1,00**
4.1	Biên tập tách màu	0,68
4.2	In, hiện tráng phim, kiểm tra	0,32
5	**Chế in và in BĐHC**	**1,00**
5.1	Chế in	0,40
5.2	In thử	0,26
5.3	In thật	0,34

1.2.3. Định mức vật liệu: tính cho mảnh (79 x 109) cm

Bảng 6

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Sổ ghi chép công tác	quyển	9,62
2	Cồn kỹ thuật	lít	5,37
3	Khăn mặt	cái	27,15
4	Xà phòng	kg	11,28
5	Giẻ lau máy	kg	10,23
6	Amoniac	ml	46,32
7	Bút khắc	cái	5,40
8	Bóng đèn halogen	cái	0,06
9	Phấn tan	gam	16.752,24
10	Thuốc hiện bản diazo	gam	5400,00
11	Mực đen nhuộm bản	gam	205,92
12	Keo PVA	gam	514,80
13	Mút trà bản	cái	1,08
14	Axetol	lít	0,36
15	Dầu Diezen	lít	0,06

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
16	Bàn chải	cái	1,17
17	Dầu pha mực	kg	0,10
18	Mực trắng trong, đục	kg	1,05
19	Dầu nhờn	lít	12,00
20	Mỡ bôi máy	kg	40,00
21	Giấy ráp	tờ	1,86
22	Dầu mazut	kg	3,30
23	Dầu áp lực máy	gam	1100,00
24	Cao su in (105 x 94 cm)	m^2	0,30
25	Dạ bọc ống	m^2	1,38
26	Bìa lót ống	mét	1,32
27	Xốp lau bàn	cái	6,60
28	Dây coroa	cái	4,20
29	Lô nỉ	cái	2,19
30	Mực in	gam	1034,00
31	Giấy Ao loại 100g/m^2	tờ	385,00
32	Kẽm (nhôm) Diazo	cái	13,00
33	Giấy A4	ram	0,60
34	Mực in laser	hộp	0,30
35	Đèn đỏ	cái	0,01
36	Đĩa CD	cái	5,00
37	Thuốc tẩy rửa	lít	0,20
38	Mực in phun (hộp 4 màu)	hộp	2,00
39	Cồn 96^0	lít	1,20
40	Thuốc hiện 6 phim	lít	8,56
41	Thuốc định 6 phim	lít	8,56
42	Phim (82 x 112) cm	phim	6,00
43	Nước tráng phim	m^3	1,20

Ghi chú:

(1) Định mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

(2) Định mức cho từng bước công việc được tính theo hệ số quy định tại Bảng 7.

Bảng 7

TT	Công việc	Hệ số
1	**Biên tập kỹ thuật**	**0,05**
1.1	Thu thập, đánh giá tài liệu	0,01
1.2	Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết	0,03
1.3	Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung	0,01
2	**Xây dựng bản tác giả dạng số**	**0,17**
2.1	Chuẩn bị tài liệu	0,01
2.2	Xây dựng cơ sở toán học	0,01
2.3	Biên tập các yếu tố nội dung	0,10
2.4	Điều tra hiện chỉnh thực địa	0,03
2.5	Cập nhật kết quả điều tra	0,01
2.6	Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số	0,01
3	**Biên tập hoàn thiện bản tác giả**	**0,06**
3.1	Biên tập trình bày nội dung bản tác giả	0,04
3.2	In phun, kiểm tra, sửa chữa	0,02
4	**Biên tập phục vụ chế in**	**0,02**
4.1	Biên tập tách màu	0,01
4.2	In, hiện tráng phim, kiểm tra	0,01
5	**Chế in và in BĐHC**	**0,70**
5.1	Chế in	0,28
5.2	In thử	0,19
5.3	In thật	0,23
	Cộng	**1,00**

2. Tái bản bản đồ hành chính các cấp có hiện chỉnh

2.1. Hiện chỉnh bản tác giả

2.1.1. Định mức lao động

2.1.1.1. Nội dung công việc

a) Biên tập kỹ thuật theo quy định tại mục 1.1.1.1 phần II của Định mức KT-KT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hiện chỉnh bản tác giả dạng số

- Chuẩn bị tài liệu

Nghiên cứu biên tập kỹ thuật; chuẩn bị các tài liệu bản đồ, cơ sở dữ liệu, các phần mềm sử dụng; sao chép các tệp chuẩn vào đúng thư mục quy định; tạo lập các thư mục lưu trữ.

- Biên tập hiện chỉnh các yếu tố nội dung

+ Lựa chọn, khái quát, trình bày các yếu tố nội dung bản đồ hành chính đảm bảo chỉ tiêu nội dung quy định tại Quy định kỹ thuật thành lập BĐHC các cấp.

+ In phun phục vụ điều tra thực địa.

- Điều tra, hiện chỉnh (cập nhật) các yếu tố nội dung

Xác minh, chỉnh sửa các yếu tố nội dung đã có trên bản đồ theo đúng thực tế; bổ sung các yếu tố nội dung bản đồ mới xuất hiện trên thực địa; thu thập các tài liệu, bản đồ, số liệu, văn bản quy phạm pháp luật phục vụ cho việc cập nhật, biên tập trong phòng.

- Cập nhật kết quả điều tra

Chuyển vẽ lên bản tác giả dạng số các kết quả điều tra hiện chỉnh thực địa và từ các tài liệu khác thu thập được ở địa phương.

- Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số

Trình bày các yếu tố nội dung BĐHC; trình bày bản đồ phụ; bảng diện tích, dân số; bản chú giải và các nội dung khác.

2.1.1.2. Phân loại khó khăn

Theo quy định tại mục 1.1.2 phần II của Định mức KT-KT ban hành kèm theo Thông tư này.

2.1.1.3. Định biên: 1ĐĐBĐV III.6

2.1.1.4. Định mức: công/mảnh (79 x 109) cm

Bảng 8

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Biên tập kỹ thuật**	**26,23**	**35,44**	**39,34**	**51,14**
1.1	Thu thập, đánh giá tài liệu	7,80	10,54	11,70	15,22
1.2	Xây dựng kế hoạch biên tập hiện chỉnh chi tiết	14,61	19,73	21,90	28,46

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3	KK4
1.3	Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung	3,82	5,17	5,74	7,46
2	**Hiện chỉnh bản tác giả dạng số**	**86,37**	**116,62**	**129,43**	**168,26**
2.1	Chuẩn bị tài liệu	7,61	10,27	11,40	14,82
2.2	Biên tập hiện chỉnh các yếu tố nội dung	48,68	65,72	72,95	94,84
2.3	Điều tra hiện chỉnh thực địa	12,35	16,68	18,52	24,06
2.4	Cập nhật kết quả điều tra	6,86	9,27	10,28	13,37
2.5	Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số	10,87	14,68	16,28	21,17
	Cộng	**112,60**	**152,06**	**168,77**	**219,40**

Ghi chú: Định mức quy định tại mục 2.3 và mục 2.4 bảng 8 quy định cho trường hợp nội dung bản đồ thay đổi từ 35% trở lên. Các trường hợp khác được tính lại theo hệ số quy định tại Bảng 9.

Bảng 9

TT	Mức độ thay đổi	Hệ số
1	25% - dưới 30%	0,85
2	30% - dưới 35 %	0,90
3	35% trở lên	1,00

2.1.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1.2.1. Định mức dụng cụ: ca/mảnh (79 x 109) cm

Bảng 10

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	12	135,02
2	Bàn máy vi tính	cái	96	135,02
3	Ghế xoay	cái	96	135,02
4	Dép xốp	đôi	6	135,02
5	Đồng hồ treo tường	cái	60	33,75
6	Đèn neon 40W	bộ	36	135,02

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
7	Bút dạ màu	cái	1	0,40
8	Giá để tài liệu bằng sắt	cái	96	33,75
9	Ký hiệu bản đồ	quyển	48	0,86
10	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	8,40
11	Máy hút bụi 1,5 kW	cái	60	1,01
12	Máy tính tay	cái	60	0,81
13	Ổn áp (chung) 10A	cái	60	25,54
14	Quạt thông gió 40W	cái	60	22,61
15	Quạt trần 100W	cái	60	22,61
16	Tủ đựng tài liệu	cái	96	33,75
17	Thước nhựa 1,2m	cái	36	0,25
18	Lưu điện 600 W	cái	60	102,17
19	Chuột máy tính	cái	12	102,17
20	Điện năng	kW		226,37

Ghi chú: Định mức tại Bảng 10 quy định cho Hiện chỉnh bản tác giả loại khó khăn 3, mức cho các loại khó khăn khác của từng bước công việc được tính theo hệ số quy định tại Bảng 11.

Bảng 11

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Biên tập kỹ thuật**	0,16	0,21	0,23	0,30
1.1	Thu thập, đánh giá tài liệu	0,05	0,06	0,07	0,09
1.2	Xây dựng kế hoạch biên tập hiện chỉnh chi tiết	0,09	0,12	0,13	0,17
1.3	Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung	0,02	0,03	0,03	0,04
2	**Hiện chỉnh bản tác giả dạng số**	0,51	0,69	0,77	1,00
2.1	Chuẩn bị tài liệu	0,05	0,06	0,07	0,09
2.2	Biên tập hiện chỉnh các yếu tố nội dung	0,29	0,39	0,43	0,56

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3	KK4
2.3	Điều tra hiện chỉnh thực địa	0,07	0,10	0,11	0,14
2.4	Cập nhật kết quả điều tra	0,04	0,05	0,06	0,08
2.5	Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số	0,06	0,09	0,10	0,13
	Cộng	0,67	0,90	1,00	1,30

Ghi chú: Định mức quy định tại mục 2.3 và mục 2.4 Bảng 11 quy định cho trường hợp nội dung bản đồ thay đổi từ 35% trở lên. Các trường hợp khác được tính lại theo hệ số quy định tại Bảng 9.

2.1.2.2. Định mức thiết bị: ca/mảnh (79 x 109) cm

Bảng 12

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Biên tập kỹ thuật**						
	Máy vi tính	cái	0,40	12,59	21,26	23,60	30,68
	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	3,51	4,75	5,27	6,85
	Máy in laser	cái	0,40	0,02	0,02	0,02	0,02
	Điện năng	kW		107,23	159,28	176,75	129,95
2	**Hiện chỉnh bản tác giả dạng số**						
	Máy vi tính	cái	0,40	34,55	46,64	51,77	67,30
	Máy quét	cái	2,50	1,06	1,41	1,54	1,95
	Thiết bị nối mạng	bộ	0,10	2,13	2,88	3,20	4,16
	Máy chủ Netserver	cái	0,40	2,13	2,88	3,20	4,16
	Máy in phun A0	cái	0,40	0,90	1,10	1,34	1,62
	Phần mềm biên tập bản đồ	bản		2,13	2,88	3,20	4,16
	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	6,82	9,20	10,22	13,28
	Điện năng	kW		276,35	372,13	410,41	535,41

Ghi chú: định mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng 13.

Bảng 13

TT	Công việc	Hệ số
1	**Biên tập kỹ thuật**	**1,00**
1.1	Thu thập, đánh giá tài liệu	0,30
1.2	Xây dựng kế hoạch biên tập hiện chỉnh chi tiết	0,55
1.3	Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung	0,15
2	**Hiện chỉnh bản tác giả ở dạng số**	**1,00**
2.1	Chuẩn bị tài liệu	0,09
2.2	Biên tập hiện chỉnh các yếu tố nội dung	0,56
2.3	Điều tra hiện chỉnh thực địa	0,14
2.4	Cập nhật kết quả điều tra	0,08
2.5	Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số	0,13

Ghi chú: Định mức quy định tại mục 2.3 và mục 2.4 Bảng 13 quy định cho trường hợp nội dung bản đồ thay đổi từ 35% trở lên. Các trường hợp khác được tính lại theo hệ số quy định tại Bảng 9.

2.1.2.3. Định mức vật liệu: tính cho mảnh (79 x 109) cm

Bảng 14

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Sổ ghi chép công tác	quyển	2,50
2	Bản lam kỹ thuật	tờ	29,00
3	Giấy ghi ý kiến kiểm tra	tờ	95,00
4	Giấy can	mét	9,00
5	Giấy A4	ram	0,40
6	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	cái	4,00
7	Mực in laser	hộp	0,01
8	Đĩa CD	cái	3,00
9	Mực in phun (4 hộp)	hộp	0,40
10	Cồn 96^0	lít	0,15

Ghi chú:

(1) Định mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

(2) Định mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng 15.

Bảng 15

TT	Công việc	Hệ số
1	**Biên tập kỹ thuật**	**0,23**
1.1	Thu thập, đánh giá tài liệu	0,07
1.2	Xây dựng kế hoạch biên tập hiện chỉnh chi tiết	0,13
1.3	Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung	0,03
2	**Hiện chỉnh bản tác giả dạng số**	**0,77**
2.1	Chuẩn bị tài liệu	0,07
2.2	Biên tập hiện chỉnh các yếu tố nội dung	0,43
2.3	Điều tra hiện chỉnh thực địa	0,11
2.4	Cập nhật kết quả điều tra	0,06
2.5	Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số	0,10
	Cộng	**1,00**

2.2. Biên tập hoàn thiện bản tác giả, biên tập phục vụ chế in và chế in, in bản đồ hành chính

2.2.1. Biên tập hoàn thiện bản tác giả

Định mức cho Biên tập hoàn thiện bản tác giả thực hiện theo quy định thành lập mới BĐHC các cấp tại phần II Định mức KT-KT ban hành kèm theo Thông tư này với hệ số áp dụng 0,70.

2.2.2. Biên tập phục vụ chế in và chế in, in bản đồ hành chính

Định mức cho biên tập phục vụ chế in và chế in, in BĐHC thực hiện theo quy định thành lập mới BĐHC các cấp tại phần II Định mức KT-KT ban hành kèm theo Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa